

2024 Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

④ 月 火 水 木 金 土 日  
 1 2 3 4 5 6 7  
 8 9 10 11 12 13 14  
 15 16 17 18 19 20 21  
 22 23 24 25 26 27 28  
 29 30

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑦ 月 火 水 木 金 土 日  
 1 2 3 4 5 6 7  
 8 9 10 11 12 13 14  
 15 16 17 18 19 20 21  
 22 23 24 25 26 27 28  
 29 30 31

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑩ 月 火 水 木 金 土 日  
 1 2 3 4 5 6  
 7 8 9 10 11 12 13  
 14 15 16 17 18 19 20  
 21 22 23 24 25 26 27  
 28 29 30 31

2025 Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

① 月 火 水 木 金 土 日  
 1 2 3 4 5  
 6 7 8 9 10 11 12  
 13 14 15 16 17 18 19  
 20 21 22 23 24 25 26  
 27 28 29 30 31

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑤ 月 火 水 木 金 土 日  
 1 2 3 4 5  
 6 7 8 9 10 11 12  
 13 14 15 16 17 18 19  
 20 21 22 23 24 25 26  
 27 28 29 30 31

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑧ 月 火 水 木 金 土 日  
 1 2 3 4  
 5 6 7 8 9 10 11  
 12 13 14 15 16 17 18  
 19 20 21 22 23 24 25  
 26 27 28 29 30 31

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑪ 月 火 水 木 金 土 日  
 1 2 3  
 4 5 6 7 8 9 10  
 11 12 13 14 15 16 17  
 18 19 20 21 22 23 24  
 25 26 27 28 29 30

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

② 月 火 水 木 金 土 日  
 1 2  
 3 4 5 6 7 8 9  
 10 11 12 13 14 15 16  
 17 18 19 20 21 22 23  
 24 25 26 27 28

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑥ 月 火 水 木 金 土 日  
 1 2  
 3 4 5 6 7 8 9  
 10 11 12 13 14 15 16  
 17 18 19 20 21 22 23  
 24 25 26 27 28 29 30

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑨ 月 火 水 木 金 土 日  
 1  
 2 3 4 5 6 7 8  
 9 10 11 12 13 14 15  
 16 17 18 19 20 21 22  
 23 24 25 26 27 28 29  
 30

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑫ 月 火 水 木 金 土 日  
 1  
 2 3 4 5 6 7 8  
 9 10 11 12 13 14 15  
 16 17 18 19 20 21 22  
 23 24 25 26 27 28 29  
 30 31

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

③ 月 火 水 木 金 土 日  
 1 2  
 3 4 5 6 7 8 9  
 10 11 12 13 14 15 16  
 17 18 19 20 21 22 23  
 24 25 26 27 28 29 30  
 31

Thời gian  13:00~16:30

